

Số: 033/CBTT-TMD
V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính
Quý IV năm 2022

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **Công ty cổ phần than Mông Dương- Vinacomin.**
 2. Mã chứng khoán: **MDC**
 3. Trụ sở chính: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.
 4. Điện thoại: 0203.3868.271; 0203.3868.272; Fax: 0203.3868.276.
 5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thanh Sơn
 6. Nội dung công bố thông tin:
 - 6.1. Báo cáo tài chính Quý IV năm 2022 của Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin được lập ngày 18 tháng 01 năm 2023, Bao gồm BCĐKT; KQHĐXSĐ; BCLCTT; BCTMTC.
 - 6.2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.
 - 6.3. Giải trình số liệu dùng để so sánh chỉ tiêu trên báo cáo tài chính năm 2022.
 7. Địa chỉ Website đăng tải Báo cáo tài chính Quý IV năm 2022 - Công ty CP than Mông Dương : **Mongduongcoal.vn**
- Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, HĐQT.

**UQ. GIÁM ĐỐC
NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**



Quảng Ninh, ngày 18 tháng 01 năm 2023

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
Quý IV năm 2022 so với Quý IV năm 2021.

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC.
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Thực hiện thông tư số 155/2015/TT- BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính V/v Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, đến ngày 18 tháng 01 năm 2023, Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin đã lập xong Báo cáo tài chính Quý IV năm 2022.


- Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Quý IV năm 2022 cao hơn so với Quý IV năm 2021, cụ thể:

- Lợi nhuận sau thuế thực hiện Quý IV năm 2022 lãi: 92.534.678.902 đồng.
Lợi nhuận sau thuế thực hiện Quý IV năm 2021 lãi: 10.157.660.713 đồng. Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2022 tăng so với cùng kỳ năm trước là: 82.377.018.189 đồng.

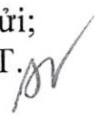
*** Nguyên nhân:**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý IV năm 2022 là: 939.149.716.843 đồng, tăng 382.117.220.729 đồng tương ứng tăng 68,60% so với cùng kỳ năm trước.

* Vậy, do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng nên lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2022 của Công ty cao hơn so với Quý IV năm 2021.

Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin xin được giải trình như trên. 

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP, KT. 

GIÁM ĐỐC

Hoàng Trọng Hiệp

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN MÔNG DƯƠNG-VINACOMIN

Số: 031 /TMB- TCKT

V/v giải trình số liệu dùng để so sánh chỉ tiêu trên
Báo cáo tài chính năm 2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cám Phả, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin.

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin xin được giải trình về số liệu dùng để so sánh chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty như sau:

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2022 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam, có thực hiện hồi tố một số chỉ tiêu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán năm 2022 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022, chi tiết như sau:

1. Bảng Cân đối kế toán

Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán	Mã số	01/01/2022 (đã được trình bày trước đây)	Điều chỉnh	01/01/2022 (trình bày lại)
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	312.398.420.924	2.957.696.764	315.356.117.688
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	143.500.208.247	411.385.669	143.911.593.916
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	57.021.994.525	258.906.352	57.280.900.877
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(480.832.845)	152.479.317	(328.353.528)
IV. Hàng tồn kho	140	31.536.808.691	2.546.311.095	34.083.119.786
1. Hàng tồn kho	141	31.536.808.691	2.546.311.095	34.083.119.786
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	876.713.090.138	1.338.591.342	878.051.681.480
II. Tài sản cố định	220	547.237.613.590	456.975.342	547.694.588.932
1. Tài sản cố định hữu hình	221	547.237.613.590	456.975.342	547.694.588.932
- Nguyên giá	222	2.211.742.121.990	460.000.000	2.212.202.121.990
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(1.664.504.508.400)	(3.024.658)	(1.664.507.533.058)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	319.445.658.972	881.616.000	320.327.274.972
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	319.445.658.972	881.616.000	320.327.274.972

Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán	Mã số	01/01/2022 (đã được trình bày trước đây)	Điều chỉnh	01/01/2022 (trình bày lại)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	270	1.189.111.511.062	4.296.288.106	1.193.407.799.168
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	927.841.568.949	1.226.196.975	929.067.765.924
I. Nợ ngắn hạn	310	613.454.086.964	1.226.196.975	614.680.283.939
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	280.759.191.924	(106.439.596)	280.652.752.328
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.584.636.394	1.332.636.571	16.917.272.965
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	261.269.942.113	3.070.091.131	264.340.033.244
I. Vốn chủ sở hữu	410	261.269.942.113	3.070.091.131	264.340.033.244
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	43.236.334.326	3.070.091.131	46.306.425.457
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	30.309.334.326	3.070.091.131	33.379.425.457
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1.189.111.511.062	4.296.288.106	1.193.407.799.168

2. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh:

Các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả SXKD	Mã số	01/01/2022	Điều chỉnh	01/01/2022
		(đã được trình bày trước đây)		(trình bày lại)
4. Giá vốn hàng bán	11	2.113.888.613.067	(3.481.844.255)	2.110.406.768.812
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	204.205.172.673	3.481.844.255	207.687.016.928
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	118.648.296.253	(609.454.659)	118.038.841.594
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22) - (24+25))	30	33.455.689.019	4.091.298.914	37.546.987.933
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	34.598.512.745	4.091.298.914	38.689.811.659
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.289.178.419	1.021.207.783	5.310.386.202
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	30.309.334.326	3.070.091.131	33.379.425.457

Lý do hồi tố: Trong năm 2022 Đoàn Kiểm toán Nhà nước đã kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2021 của Công ty Cổ phần Than Mông Dương – Vinacomin. Theo kết luận của Đoàn Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo số: 67/TB-KTNN ngày 11 tháng 01 năm 2023 về việc Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Than Mông Dương – Vinacomin của Kiểm toán Nhà nước, trong năm 2021 Công ty phải nộp thuế TNDN bổ sung số tiền là 1.021.207.783 đồng và thuế GTGT số tiền là: 33.213.268 đồng.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT Công ty, GD (e-copy, để b/c);
- Các PGĐ, BKS (e-copy);
- Thư ký Công ty;
- Lưu VT, KT.

GIÁM ĐỐC



Hoàng Trọng Hiệp

TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM
CTY CP THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----0o0-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 31 tháng 12 năm 2022

(CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN)

BẢN GỐC

Quảng Ninh, tháng 1 năm 2023

MỤC LỤC BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

Đến 31 tháng 12 năm 2022

STT	DANH MỤC	SỐ TRANG
1	Bảng cân đối kế toán	1
2	Kết quả hoạt động SX kinh doanh	5
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
4	Báo cáo thuyết minh tài chính	8

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ	THUYẾT	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	SỐ	MINH		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		773.707.314.813	315.356.117.688
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.553.316.469	4.338.527.255
1. Tiền	111	VI.1	4.553.316.469	4.338.527.255
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.2a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		643.898.118.625	143.911.593.916
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	603.323.153.902	79.680.953.457
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.066.029.444	7.278.093.110
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	33.595.535.647	57.280.900.877
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a	(86.600.368)	(328.353.528)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	63.529.256.291	34.083.119.786
1. Hàng tồn kho	141		63.529.256.291	34.083.119.786
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		61.726.623.428	133.022.876.731
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	57.436.931.163	125.085.548.961
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	4.289.692.265	7.937.327.770
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		

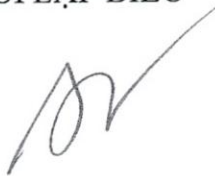
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		652.327.484.791	878.051.681.480
(200 = 210+220+240+250+260)				
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		9.042.291.939	8.246.144.271
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	9.042.291.939	8.246.144.271
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.4b		
II - Tài sản cố định	220		512.579.860.615	547.694.588.932
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	512.579.860.615	547.694.588.932
- Nguyên giá	222		2.147.963.077.585	2.212.202.121.990
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.635.383.216.970)	(1.664.507.533.058)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	0	0
- Nguyên giá	228		861.813.269	861.813.269
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(861.813.269)	(861.813.269)
III - Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	9.454.839.684	1.783.673.305
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.454.839.684	1.783.673.305
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI - Tài sản dài hạn khác	260		121.250.492.553	320.327.274.972
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	121.250.492.553	320.327.274.972
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.426.034.799.604	1.193.407.799.168

NGUỒN VỐN	MÃ	THUYẾT	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	SỐ	MINH		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		1.091.477.827.582	929.067.765.924
I. Nợ ngắn hạn	310		885.383.629.661	614.680.283.939
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	262.012.074.828	280.652.752.328
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19	166.486.296.028	16.917.272.965
4. Phải trả người lao động	314		153.767.350.815	115.518.095.389
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	39.285.873	1.492.343.889
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng x.dụng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	0	0
9. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.21	5.765.868.817	7.341.800.273
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	290.328.045.936	188.529.246.519
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.984.707.364	4.228.772.576
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		206.094.197.921	314.387.481.985
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	10.839.870.595	20.845.685.525
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	233.882.501	233.882.501
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		249.986.855.506	290.183.651.312
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-57.397.108.631	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	2.430.697.950	3.124.262.647
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		334.556.972.022	264.340.033.244
I. Vốn chủ sở hữu	410		334.556.972.022	264.340.033.244
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	214.183.460.000	214.183.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		214.183.460.000	214.183.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	7.825.181.705	3.850.147.787
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	112.548.330.317	46.306.425.457
- LNST chưa phân phối kỳ trước	421a		3.070.091.130	12.927.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		109.478.239.187	33.379.425.457
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.426.034.799.604	1.193.407.799.168

Lập, ngày tháng năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Tuyết Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Cẩm Hải

GIÁM ĐỐC



Hoàng Trọng Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đến 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ IV		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	939.149.716.843	557.032.496.114	2.817.786.748.500	2.318.093.785.740
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		939.149.716.843	557.032.496.114	2.817.786.748.500	2.318.093.785.740
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	768.469.916.912	490.412.355.181	2.483.298.118.560	2.110.406.768.812
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		170.679.799.931	66.620.140.933	334.488.629.940	207.687.016.928
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	388.859.902	368.494.696	788.569.982	769.885.779
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	9.144.427.041	8.138.533.954	34.202.926.022	37.482.742.655
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		9.144.427.041	8.138.533.954	34.202.926.022	37.482.742.655
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	5.474.052.527	3.433.336.318	20.833.843.838	15.388.330.525
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	52.547.702.690	43.856.226.683	142.501.935.825	118.038.841.594
10. Lợi nhuận thuần từ hđkd(30=20+(21-22)-(25+26))	30		103.902.477.575	11.560.538.674	137.738.494.237	37.546.987.933
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.699.015.999	325.917.398	2.612.079.996	1.163.572.148
12. Chi phí khác	32	VII.7	(10.240.311.697)	(605.694.554)	87.897.515	20.748.422
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		11.939.327.696	931.611.952	2.524.182.481	1.142.823.726
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		115.841.805.271	12.492.150.626	140.262.676.718	38.689.811.659
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	80.704.235.000	2.334.489.913	88.181.546.162	5.310.386.202
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(57.397.108.631)	-	(57.397.108.631)	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60	VII.11	92.534.678.902	10.157.660.713	109.478.239.187	33.379.425.457
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		4.320	474	5.111	1.415
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày tháng năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Tuyết Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Cẩm Hải



Hoàng Trọng Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Đến 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		140.262.676.718	34.598.512.745
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		96.623.126.072	136.777.097.647
- Các khoản dự phòng	03		(935.317.857)	328.875.119
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(738.569.982)	(814.040.324)
- Chi phí lãi vay	06		34.162.099.889	37.482.742.655
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		269.374.014.840	208.373.187.842
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(496.152.190.064)	235.845.790.852
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(31.992.447.600)	(2.543.650.744)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		78.232.335.252	(107.639.858.099)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		265.843.784.217	1.958.328.419
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(34.162.099.889)	(37.500.301.722)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.350.000.000)	(3.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(18.791.600.870)	(6.937.413.073)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27.001.795.886	288.556.083.475
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(85.087.551.286)	(112.946.795.561)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		785.400.000	44.154.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		788.569.982	63.030.899
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(83.513.581.304)	(112.839.610.117)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H. ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		641.455.483.483	816.868.826.397
- Ngắn hạn			575.057.821.162	761.159.516.515
- Dài hạn			66.397.662.321	55.709.309.882
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(579.853.479.872)	(978.503.684.738)
- Ngắn hạn			(563.706.457.496)	(754.129.602.845)
- Dài hạn			(16.147.022.376)	(224.374.081.893)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.875.428.979)	(12.720.271.830)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		56.726.574.632	(174.355.130.171)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		214.789.214	1.361.343.187
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		4.338.527.255	2.977.184.068
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		4.553.316.469	4.338.527.255

Lập, ngày tháng năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Tuyết Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Cẩm Hải



GIÁM ĐỐC



Hoàng Trọng Hiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 31 tháng 12 năm 2022

(ĐVT: đồng)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần than Mông Dương-TKV là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HDQT ngày 19 tháng 9 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Mông Dương - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty: **214.183.460.000 VND** (Hai trăm mười bốn tỷ, một trăm tám mươi ba triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng Việt Nam)

- Tỷ lệ cổ phần nhà nước	65,00 % tương ứng	139.219.250.000	đồng
- Tỷ lệ cổ phần của các đối tượng khác	35,00 % tương ứng	74.964.210.000	đồng

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh

3 Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất chế biến và kinh doanh than

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa thiết bị điện tử, quang học và thiết bị điện;
- Xây dựng nhà các loại, các công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, thạch cao, gia công cơ khí;
- Vận tải hành khách đường bộ, vận tải hàng hoá đường sắt, đường bộ và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn máy móc thiết bị, nhiên liệu, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Mông Dương - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính phải nêu rõ lý do

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 - 01 - 2022, kết thúc vào ngày 31 - 12- 2022

2 Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: Đồng Việt nam

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

3 Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

IV Các chính sách kế toán áp dụng

Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam (trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác

- với đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau: (theo TT45/2013)

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50 năm
- Máy móc, thiết bị	3-20 năm
- Phương tiện vận tải	6-30 năm
- Dụng cụ quản lý	3-10 năm
9. Nguyên tắc các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng;
 - Thu nhập khác;
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi,

2. giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- 3. - Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán .

ĐVT: đồng

01 Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt:	211.650.678	38.233.275
- Tiền gửi ngân hàng:	4.341.665.791	4.300.293.980
- Tiền đang chuyển:		
Cộng	4.553.316.469	4.338.527.255

02 Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
	Dự phòng	Dự phòng
	Giá gốc	Giá gốc

a) Chứng khoán kinh doanh (Chi tiết theo biểu 2A-TM-TKV)

- Tổng giá trị cổ phiếu;
- Tổng giá trị trái phiếu;
- Đầu tư vào đơn vị khác (Nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả);
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
- + Về số lượng
- + Về giá trị

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- b1) Ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
 - Trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác

- b2) Dài hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
 - Trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết theo

c) biểu 02C3-TM-TKV)

- khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)
- Đầu tư vào công ty con
 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào đơn vị khác (Nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả);
 - Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
 - Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
 - Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03	Phải thu của khách hàng (Chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a)	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	603.323.153.902		79.680.953.457	
-	Phải thu của khách hàng ngắn hạn trong TKV	603.323.153.902		79.662.630.342	
	Công ty Tuyển than Cửa Ông	563.029.126.829		60.687.785.496	
	Công ty Kho vận Cẩm Phả	39.341.998.568		18.248.628.460	
	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	7.653.813		98.574.939	
	Công ty than Uông Bí TKV			0	
	Công ty Than Hòn Gai -TKV	944.374.692		627.641.447	
-	Phải thu của khách hàng ngắn hạn ngoài TKV	0		18.323.115	
	Công ty cổ phần Hạ tầng viễn thông Đông Bắc			18.323.115	
	Cty CP TM&CN máy công trình Thăng Long			0	
	Ngân hàng Công Thương Cẩm Phả			0	
	Công ty Cổ phần cơ khí Hòn Gai - Vinacomín			0	
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Quảng Ninh				
	Công ty Khe Sim - CN Tổng cty Đông Bắc			0	
-	Các khoản phải thu khách hàng khác	0		0	
b)	Phải thu của khách hàng dài hạn	0		0	
-	Phải thu của khách hàng dài hạn trong TKV	0		0	
-	Phải thu của khách hàng dài hạn ngoài TKV	0		0	
04	Phải thu khác (Chi tiết theo biểu VI-4TM-TKV)				
		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a)	Ngắn hạn	33.595.535.647		57.021.994.525	
a.1.	Trong TKV	34.797.849		24.426.618.767	
-	Phải thu về cổ phần hoá:				
-	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
-	Phải thu của người lao động:				
-	Ký cược, ký quỹ;				
-	Cho mượn;				
-	Các khoản chi hộ;				
-	Tiền đất tái định cư				
	Quỹ tương trợ rủi ro Công ty				
	Phải thu tiền quyết toán chi phí tập trung với TKV			24.155.647.836	
	Tiền lương ốm của CBCNV				
	Tiền thuốc khám chữa bệnh				
	Dự án khu tái định cư do di dời dân				
-	Phải thu khác:	34.797.849		270.970.931	
a.2.	Ngoài TKV	33.560.737.798		32.595.375.758	
-	Phải thu về cổ phần hoá:				
-	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
-	Phải thu của người lao động:				
-	Ký cược, ký quỹ;				
-	Cho mượn;				
-	Các khoản chi hộ;				
-	Tiền đất tái định cư	13.682.515.900		13.682.515.900	
	Quỹ tương trợ rủi ro Công ty	935.798.000		935.798.000	
	Phải thu tiền quyết toán chi phí tập trung với TKV				
	Tiền thuốc khám chữa bệnh	202.167.093		224.347.302	
	1% KPĐ trên tổng thu nhập				
-	Phải thu khác:	18.740.256.805		17.752.714.556	
b)	Dài hạn	9.042.291.939		8.246.144.271	

b.1 Trong TKV

0

0

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu của người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác:

b.2 Ngoài TKV

9.042.291.939

8.246.144.271

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu của người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác:

9.042.291.939

8.246.144.271

Cộng:

42.637.827.586

65.268.138.796

05 Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu kèm theo)**Cuối kỳ****Đầu năm**

Số lượng

Giá trị

Số lượng

Giá trị

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

06 Nợ khó đòi (Chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)**Cuối kỳ****Đầu năm**

Giá gốc

DK

Trích

Giá gốc

DK

Trích

Thu hồi

Lập DP

Thu hồi

Lập DP

- Đối tượng nợ từ 1-2 năm

173.200.735

86.600.367

86.600.368

961.665.689

480.832.844

480.832.845

+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Vân Đồn Quảng Ninh

173.200.735

86.600.367

86.600.368

961.665.689

480.832.844

480.832.845

- Đối tượng nợ từ 2-3 năm

0

0

0

0

0

0

+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Liêu Quảng Ninh

0

0

0

0

0

0

+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Vân Đồn Quảng Ninh

0

0

0

- Đối tượng nợ từ 2-3 năm**- Đối tượng nợ trên 3 năm**

173.200.735

86.600.367

86.600.368

961.665.689

480.832.844

480.832.845

Cộng**07 Hàng tồn kho:****Cuối kỳ****Đầu năm**

Giá gốc

Dự phòng

Giá gốc

Dự phòng

- Hàng đang đi trên đường

17.327.403.980

14.929.436.289

- Nguyên liệu, vật liệu:

9.270.000

21.640.000

- Công cụ, dụng cụ:

46.173.397.147

16.237.681.570

- Chi phí SX, KD dở dang:

19.185.164

348.050.832

- Thành phẩm:

- Hàng hoá:

- Hàng gửi đi bán:

- Hàng hoá kho bảo thuế:

- Hàng hoá bất động sản:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Cộng giá gốc hàng tồn kho: 63.529.256.291 - 31.536.808.691 -

08 Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết theo biểu 08b-TM-TKV)				
- Mua sắm;		4.621.400.909		1.379.907.153
- XDCB;		403.916.152		403.316.152
+ Dự án KT xuống sâu GD II;		900.000		0
+ Dự án XD 2022 ;		405.443.424		0
+ Các dự án khác:		(2.427.272)		403.316.152
- Sửa chữa.		4.429.522.623		450.000
Cộng		9.454.839.684		1.783.673.305

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ qly	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm:	974.382.393.461	792.520.513.559	388.147.812.040	57.151.402.930	0	2.212.202.121.990
- Mua trong năm	0	42.524.836.510	19.663.592.565	0	0	62.188.429.075
- Đầu tư XDCB hoàn thành	116.239.383				0	116.239.383
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	106.581.578.630	16.039.978.700	3.922.155.533			126.543.712.863
- Giảm khác (Luân chuyển nhóm)						
Số dư cuối kỳ	867.917.054.214	819.005.371.369	403.889.249.072	57.151.402.930		2.147.963.077.585
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	851.916.983.233	507.952.962.631	257.571.431.347	47.066.155.847		1.664.507.533.058
- Khấu hao trong năm	12.538.738.783	56.745.578.499	24.793.354.404	2.490.954.386		96.568.626.072
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác (Do tính hao mòn)	414.111.525	436.659.178	0	0	0	850.770.703
- Thanh lý, nhượng bán	106.581.578.630	16.039.978.700	3.922.155.533		0	126.543.712.863
- Giảm khác					0	0
Số cuối năm	758.288.254.911	549.095.221.608	278.442.630.218	49.557.110.233		1.635.383.216.970
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	122.465.410.228	284.567.550.928	130.576.380.693	10.085.247.083		547.694.588.932
- Tại ngày cuối kỳ	109.628.799.303	269.910.149.761	125.446.618.854	7.594.292.697		512.579.860.615

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 424.857.266.831
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1.219.769.083.523
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Chi tiết theo biểu 11-TM-TKV)

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ qly	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Ng/giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm:						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
GTCL của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: (Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Ng.giá TSCĐ vô hình						0
Số dư đầu năm:					861.813.269	861.813.269
- Mua trong năm					0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tặng khác						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	861.813.269	861.813.269
G.tri đã hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm					861.813.269	861.813.269
- Khấu hao trong năm						0
- Tặng khác						0
- Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	861.813.269	861.813.269
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						0
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: (Chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đ				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc năm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13 Chi phí trả trước: (Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	57.436.931.163	125.085.548.961
- Thuế TN tồn thuê thầu	0	859.089.710
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	56.992.270.529	16.187.493.789
- Chi phí phân bổ bảo hiểm tài sản	393.885.634	501.862.971
- Chi phí phân bổ TSCĐ SCL	0	59.696.292.256
- CP SX thường xuyên	0	
- Chi phí trả trước khác	50.775.000	47.840.810.235
b) Dài hạn	121.250.492.553	319.445.658.972
- Lập TK BVTC dự án khai thác các lộ via t	143.606.627	287.213.255
- CP khoan thăm dò thuộc đề án	33.920.118.342	0
- Chi phí phân bổ SCL TSCĐ hết khấu hao	3.760.224.828	829.175
- Chi phí phân bổ phí cấp quyền KT KS	28.028.571.750	315.014.114.907
- Chi phí GPMB theo dự án	52.769.337.982	
- CP phần mềm quản lý y tế cơ sở năm 2022	96.427.772	39.000.000
- Phí sử dụng tài liệu địa chất	2.532.205.252	4.104.501.635
Cộng:	178.687.423.716	444.531.207.933

a) Ngắn hạn	0	0
b) Dài hạn	0	0
Cộng:	0	0

15 Vay và nợ thuê tài chính:

Nội dung	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
		năng trả nợ				năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	199.880.610.185	199.880.610.185	575.057.821.162	563.706.457.496	188.529.246.519	188.529.246.519
- Vay ngân hàng:	199.880.610.185	199.880.610.185	575.057.821.162	563.706.457.496	188.529.246.519	188.529.246.519
- Vay đối tượng khác :		0				
b) Vay dài hạn: (chi tiết kỳ h	340.434.291.257	340.434.291.257	66.397.662.321	16.147.022.376	290.183.651.312	290.183.651.312
- Vay ngân hàng:	340.434.291.257	340.434.291.257	66.397.662.321	16.147.022.376	290.183.651.312	290.183.651.312
- Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	90.447.435.751	90.447.435.751				0
- Kỳ hạn từ 1 đến dưới 5 năm	83.704.958.931	83.704.958.931			141.817.625.579	141.817.625.579
- Kỳ hạn từ 5 đến 10 năm	57.990.980.219	57.990.980.219			35.515.341.497	35.515.341.497
- Kỳ hạn trên 10 năm	108.290.916.356	108.290.916.356	0		112.850.684.236	112.850.684.236
Cộng:	540.314.901.442	540.314.901.442	641.455.483.483	579.853.479.872	478.712.897.831	478.712.897.831

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán (Chi tiết theo biểu số VI-16DTM-TKV)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn - Trong TKV	262.012.074.828	262.012.074.828	280.759.191.924	280.759.191.924
* Công ty CP Vật tư - TKV - Vina...	2.844.437.243	2.844.437.243	2.014.394.007	2.014.394.007
* Công ty CP Chế tạo máy - Vina...	15.332.169.346	15.332.169.346	3.402.058.489	3.402.058.489
* Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	1.257.184.431	1.257.184.431	2.794.467.059	2.794.467.059
* Công ty Xây lắp mỏ - TKV	54.356.376.488	54.356.376.488	29.505.079.364	29.505.079.364
* Công ty CP địa chất mỏ - Vinacomin	8.576.525.290	8.576.525.290	40.086.956.753	40.086.956.753
* Phải trả cho các đối tượng khác - Ngoài TKV	55.900.286.886	55.900.286.886	62.461.721.265	62.461.721.265
- Phải trả cho các đối tượng khác	123.745.095.144	123.745.095.144	140.494.514.987	140.494.514.987
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn - Trong TKV	10.839.870.595	10.839.870.595	20.845.685.525	20.845.685.525
* Công ty Xây lắp mỏ - TKV	8.308.604.807	8.308.604.807	18.640.412.158	18.640.412.158
- Ngoài TKV				
* y CPTM và công nghệ máy công trình Thủy	2.531.265.788	2.531.265.788	2.205.273.367	2.205.273.367

-Các đơn vị khác				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
- Trong TKV				
- Ngoài TKV				
- Các đơn vị khác	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				-
Cộng	272.851.945.423	272.851.945.423	301.604.877.449	301.604.877.449
17. Trái phiếu phát hành (Chi tiết theo biểu VI-17TM-TKV)	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị Lãi xuất	Kỳ hạn	Giá trị	Kỳ hạn
17. 1. Trái phiếu thường				
a) Trái phiếu phát hành				
- Loại phát hành theo mệnh giá;				
- Loại phát hành có chiết khấu;				
- Loại				
Cộng				
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ				
Cộng				
18 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả				
- Mệnh giá;				
- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);				
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);				
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;				
- Các thuyết minh khác.				
19 Thuế và các khoản phải nộp,	Đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
phải thu Nhà nước (Chi tiết theo biểu VI-	còn phải nộp	trong năm	trong năm	còn phải nộp
a) Phải nộp	15.584.636.394	631.916.275.020	481.014.615.386	166.486.296.028
- Thuế giá trị gia tăng:		139.751.259.526	108.034.464.096	31.716.795.430
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:				
- Thuế xuất, nhập khẩu:				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	87.069.132.418	5.350.000.000	81.719.132.418
- Thuế thu nhập cá nhân:	-			-
- Thuế tài nguyên:	14.488.212.446	281.629.394.076	243.070.853.342	53.046.753.180
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất:	-			-
- Thuế bảo vệ môi trường:	3.594.000	42.438.000	42.417.000	3.615.000
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải n	1.092.829.948	123.421.051.000	124.513.880.948	-
b) Phải thu	7.937.327.770	31.907.047.181	28.259.411.676	4.289.692.265
- Thuế giá trị gia tăng:	1.321.373.784	1.321.373.784		0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:				0
- Thuế xuất, nhập khẩu:				0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:	2.133.621.527	2.133.621.527		-
- Thuế thu nhập cá nhân:	2.922.525.546	5.261.431.106	5.563.024.025	3.224.118.465
- Thuế tài nguyên:				0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất:	1.559.806.913	7.384.070.488	6.824.263.575	1.000.000.000
- Các loại thuế khác:		15.806.550.276	15.872.124.076	65.573.800
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải n		0	0	0
Cộng:	7.647.308.624	663.823.322.201	509.274.027.062	162.196.603.763
20 Chi phí phải trả:		Cuối kỳ		Đầu năm
1 Trích trước chi phí sử dụng thương hiệu		0		0
2 Trích trước chi phí theo quy chế phối hợp		0		0
3 Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa,		0		0

thành phẩm BĐS đã bán;	0	0		
4 Các khoản trích trước khác	0	0		
5 Lãi vay		0		
6 Các khoản khác	39.285.873		1.492.343.889	
- Chi phí huấn luyện nghiệp vụ PCCC	0		0	
- Chi phí đào tạo CCM bán chuyên	0		0	
-Trích trước CP SCL theo hướng dẫn của TKV			0	
- Chi phí trích trước quy chế phối hợp	0		0	
- Chi phí trích trước chi phí thuê thầu khai thác			0	
- Phí sử dụng thương hiệu			0	
- Lãi vay	19.124.848		15.371.251	
- Các khoản khác	20.161.025		1.476.972.638	
Cộng:	39.285.873		1.492.343.889	
21 Phải trả khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn				
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;	1.352.841.909		854.104.280	
- Quỹ hoạt động xã hội;	202.054.903		769.831.277	
- Bảo hiểm y tế;	-		0	
- Chi phí hoạt động công tác Đảng;			0	
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-		0	
- Chi phí tập trung phải trả Tập đoàn			0	
- Tiền thuế phải trả của công nhân đã nghỉ hưu;			327.040.033	
- 1% ĐPCĐ trên tổng thu nhập			778.608.441	
- Quỹ tương trợ rủi ro;	-		0	
- Trợ cấp cho công nhân nghỉ hưu			0	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	896.252.756		835.453.390	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	3.314.719.249		3.776.762.852	
Cộng:	5.765.868.817		7.341.800.273	
b) Dài hạn				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	233.882.501		233.882.501	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
Cộng:	233.882.501		233.882.501	
c) <i>Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết tại</i>				
22 Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn				
- Doanh thu nhận trước;				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thốn				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác				
Cộng	0		0	
b) Dài hạn				
- Doanh thu nhận trước;				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.				
Cộng:	0		0	
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng				
23. Dự phòng phải trả				
a) Ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;				
- Dự phòng tái cơ cấu;				

- Dự phòng phải trả khác;		0
+ Chi phí cung độ vượt hệ số		0
+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch	0	0
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch	0	0
+ Chi phí thuê thăm do, khảo sát	0	0
+ Chi phí sửa chữa lớn		0
+ Chi phí cấp cứu mỏ	0	0
+ Chi phí môi trường thường xuyên tại đơn vị	0	0
+ Chi phí GPMB	0	0
+ Chi phí xử lý nước thải	0	0
+ Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản		0
+ Chi phí đào lò thuê ngoài	0	0
Cộng	0	0

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;				
- Dự phòng tái cơ cấu;				
- Dự phòng phải trả khác (CP tập trung đã hình thành TSCĐ)	2.430.697.950	2.430.697.950	3.124.262.647	3.124.262.647
Cộng:	2.430.697.950	2.430.697.950	3.124.262.647	3.872.627.344

24. Tái sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế th

a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		

25 Vốn chủ sở hữu:

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
Nội dung	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	214.183.460.000			0			31.971.336.865	246.154.796.865
- Tăng vốn trong năm trước	0							0
- Lãi trong năm trước							30.309.334.326	30.309.334.326
- Tăng khác							3.070.091.130	3.070.091.130
- Giảm vốn trong năm trước							15.194.189.078	15.194.189.078
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác				0			0	0

Số dư cuối năm trước	214.183.460.000	0	0	0	0	50.156.573.244	264.340.033.244
Số dư đầu năm nay	214.183.460.000	0	0	0	0	50.156.573.244	264.340.033.244
- Tăng vốn năm nay							0
- Lãi trong năm nay						109.478.239.187	109.478.239.187
- Tăng khác						3.975.033.918	3.975.033.918
- Giảm vốn trong năm nay						43.236.334.327	43.236.334.327
- Lỗ trong năm nay							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối kỳ này	214.183.460.000	0	0	0	0	120.373.512.022	334.556.972.022

b	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		Cuối kỳ		Đầu năm
	- Vốn góp của nhà nước:	139.219.250.000		139.219.250.000	
	- Vốn góp của các đối tượng khác:	74.964.210.000		74.964.210.000	
	Cộng	214.183.460.000		214.183.460.000	
	* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm				
	* Số lượng cổ phiếu quỹ				
c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu		Cuối kỳ		Đầu năm
	và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:				
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:				
	+ Vốn góp đầu năm:				
	+ Vốn góp tăng trong năm:				
	+ Vốn góp giảm trong năm:				
	+ Vốn góp giảm trong năm:				
	+ Vốn góp cuối năm:				
	- Cổ tức lợi nhuận đã chia:				
d	Cổ tức				
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:				
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:				
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:				
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:				
đ	Cổ phiếu		Cuối kỳ		Đầu năm
	- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành:	21.418.346		21.418.346	
	- Số lượng cổ phiếu đã phát hành:	21.418.346		21.418.346	
	+ Cổ phiếu phổ thông:	21.418.346		21.418.346	
	+ Cổ phiếu ưu đãi:				
	- Số lượng cổ phiếu được mua lại:				
	+ Cổ phiếu phổ thông:				
	+ Cổ phiếu ưu đãi:				
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	21.418.346		21.418.346	
	+ Cổ phiếu phổ thông:	21.418.346		21.418.346	
	+ Cổ phiếu ưu đãi:				
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:			10.000 đồng/cổ phiếu	
e	Các quỹ của doanh nghiệp:		Cuối kỳ		Đầu năm
	- Quỹ đầu tư phát triển:	7.825.181.705		3.850.147.787	
	- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:				
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:				
	* Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.984.707.364		4.228.772.576	
	+ Số dư đầu năm	4.228.772.576		9.157.385.878	
	+ Số Phát sinh tăng	25.339.375.508		2.468.981.478	
	+ Số phát sinh giảm	22.583.440.720		7.397.594.780	
	(Trong đó: Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ)	2.683.632.755		2.518.317.361	
	* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.				

g Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

23 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
24 Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng bảng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cơ		
25 Nguồn kinh phí:	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp:		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
26 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế to	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.		
d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

27 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	Cuối kỳ	ĐVT: đồng
		Cùng kỳ năm trước
1 Tổng số DT bán hàng và cung cấp DV (Mã	2.817.786.748.500	2.318.093.785.740
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng:	2.804.135.919.698	2.301.015.913.940
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	13.650.828.802	17.077.871.800
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với d nghiệp có hoạt động xây lắp):		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được g trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài		

	2.612.079.996	1.163.572.148
Cộng:	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
7. Chi phí khác		0
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí t/lý, nhượng bán TSCĐ;		0
- Điều chỉnh dự án đầu tư GD II		0
- Các khoản truy thu;		0
- Điều chỉnh theo kiến nghị của KTNN		0
- Các khoản khác.	87.897.515	20.748.422
Cộng:	87.897.515	20.748.422
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý	142.501.935.825	118.648.296.253
doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	76.181.232.267	70.936.480.488
+ Tiền lương;	68.669.465.185	64.171.353.165
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	5.983.783.082	5.335.829.323
+ Tiền ăn ca	1.527.984.000	1.429.298.000
- Chi phí năng lượng;	4.530.114.017	3.077.226.294
- Chi phí vật liệu quản lý;	5.275.978.137	1.386.078.301
- Chi phí đồ dùng văn phòng;		
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	2.399.201.694	1.762.419.758
- Thuế và lệ phí;	7.384.070.488	4.299.874.942
- Phí sử dụng thương hiệu Vinacom	6.954.281.358	7.455.380.982
- Chi cho công tác Đảng, đoàn thể	3.916.234.952	3.856.272.532
- Chi đào tạo nâng bậc, bồi dưỡng, tay nghề	548.764.794	494.516.180
- Chi an toàn bảo hộ lao động	5.839.777.459	3.239.060.518
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	619.809.248	472.417.684
- Chi phí khác:	28.852.471.411	21.668.568.574
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	20.833.843.838	15.388.330.525
- Chi phí nhân viên bán hàng	8.037.119.670	7.216.178.867
+ Tiền lương;	6.748.425.392	5.931.891.301
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	611.618.003	510.814.866
+ Tiền ăn ca	677.076.275	773.472.700
- Chi phí năng lượng;	5.713.666.151	3.522.911.455
- Chi phí vật liệu bao bì;	1.159.074.780	1.108.117.690
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	4.435.598.652	2.075.477.555
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1.129.919.585	1.029.197.958
- Chi phí khác:	358.465.000	436.447.000
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng		
- Các khoản ghi giảm khác.	163.335.779.663	134.036.626.778
Cộng:		134.036.626.778
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		Cùng kỳ năm trước
a/ Tổng số	2.674.535.668.603	2.255.642.847.032
- Bán thành phẩm mua ngoài;	0	0
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	487.993.867.713	494.658.777.144
+ Nguyên liệu	398.380.909.329	409.987.603.524
+ Nhiên liệu	15.213.572.250	11.632.889.698
+ Động lực	74.399.386.134	73.038.283.922
- Chi phí nhân công	845.428.485.334	771.319.111.996
+ Tiền lương;	744.214.197.301	682.514.189.680
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	67.728.716.758	59.121.708.200
+ Ăn ca	33.485.571.275	29.683.214.116
- Chi phí khấu hao TSCĐ	96.623.126.072	136.777.097.647
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	346.096.648.337	324.471.345.481
- Chi phí khác:	898.393.541.147	528.416.514.764
b/ Sản xuất than	2.667.155.687.238	2.245.581.997.999

- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	484.644.184.622	490.071.986.903
+ Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	398.178.024.834	409.549.399.463
+ Nhiên liệu	15.015.237.435	10.279.055.854
+ Động lực	71.450.922.353	70.243.531.586
- Chi phí nhân công;	845.366.592.242	771.184.481.035
+ Tiền lương;	744.161.199.130	682.379.558.719
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	67.719.821.837	59.121.708.200
+ Ăn ca	33.485.571.275	29.683.214.116
- Chi phí khấu hao TSCĐ	95.976.171.615	136.027.597.647
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	345.575.798.337	324.471.345.481
- Chi phí khác;	895.592.940.422	523.826.586.933

c/ Sản xuất điện

d/ Sản xuất khoáng sản

e/ Sản xuất vật liệu nổ

f/ Xây lắp

g/ Sản xuất vật liệu xây dựng

h/ Sản xuất cơ khí

i/ Sản xuất sản phẩm khác

j/ kinh doanh dịch vụ

10 Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (Mã số 51)

Cuối kỳ

Cùng kỳ năm trước

* Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập cả năm hiện hành.	87.668.067.132	7.157.893.660
+ Thu nhập chịu thuế TNDN	438.340.335.658	35.789.468.301
+ Lợi nhuận kế toán trước thuế	140.262.676.718	34.598.512.745
* Các khoản chi phí không được loại trừ khi tính thuế TNDN	298.077.658.940	1.190.955.556
+ Phụ cấp các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát không trực tiếp tham gia HĐ SXKD của Công ty	140.160.000	140.160.000
+ Các khoản CP khác	297.937.498.940	1.050.795.556
+ Chi phí mét lò vượt hệ số		0
+ Chi phí đất đá vượt hệ số		0
* Các khoản giảm thu nhập tính thuế	0	0
+ Các khoản thuế TNDN phải nộp theo các QĐ của cơ quan chủ		
+ Doanh thu đã được tính thuế TNDN sau KL KTra Thuế		-
* Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước (*) vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay.	513.479.030	(2.868.715.241)
* Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành:	88.181.546.162	4.289.178.419

11 Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại (Mã số 52)

Cuối kỳ

Cùng kỳ năm trước

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:		0
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng:		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại:	-	0

VII) Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: (ĐVT: đồng)

1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Mua TS bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua DN thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp

nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

641.455.483.483

816.868.826.397

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;

641.455.483.483

816.868.826.397

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu

đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu

Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

579.853.479.872

978.503.684.738

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;

579.853.479.872

978.503.684.738

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu

đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái

phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VII) Những thông tin khác:

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

3 Thông tin về các bên liên quan:

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5 Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước)

6 Thông tin về hoạt động liên tục:

7 Những tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Tuyết Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Cẩm Hải

GIÁM ĐỐC



Hoàng Trọng Hiệp

